

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018,
Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 16/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ, về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2016/TT-BYT ngày 05/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế, ban hành danh mục thuốc đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Quyết định số 16/2017/QĐ-UBND ngày 26/5/2017 của UBND tỉnh, về thẩm quyền trong đấu thầu mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách Nhà nước nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan Nhà nước, đơn vị trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Theo Báo cáo thẩm định số 147/BC-SYT ngày 13/4/2018 của Sở Y tế, về đề nghị phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc;

Xét đề nghị của Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc tại Tờ trình số 41/TTr-BV ngày 06/4/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 thuộc Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc (chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc (chủ đầu tư) chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập

trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng quy định tại Điều 1 Quyết định này và các quy định hiện hành của Nhà nước; đồng thời, chịu trách nhiệm về giá, tiêu chí kỹ thuật và danh mục mua sắm thuốc tại Điều 1 Quyết định này.

Giao Sở Y tế có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc tổ chức thực hiện mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018 theo đúng tiến độ và quy định pháp luật hiện hành; đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời phục vụ công tác khám, chữa bệnh cho nhân dân.

Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức giám sát, theo dõi hoạt động đấu thầu tại Phụ lục kèm theo Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc Bảo hiểm Xã hội tỉnh; Giám đốc Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký. 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX, KT. (Y_12)



H'Yim Kđoh

Phụ lục 1: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu:

Mua thuốc Generic thuộc danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp cơ sở năm 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc

(Kèm theo Quyết định số 798 /QĐ-UBND ngày 18 /4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

[illegible]

PHỤ LỤC 2: GÓI THẦU THUỐC GENERIC CẤP CƠ SỞ NĂM 2018

Dự án: Mua thuốc khám, chữa bệnh cho Bệnh viện đa khoa huyện Krông Pắc

(Kèm theo Quyết định số: **798** /QĐ-UBND ngày **18** / **4** /2018 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
1	Aciclovir	1	200mg	Viên, uống	Viên	3.800	10.000	38.000.000
2	Acid amin	1	10%, 250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Túi	83.000	100	8.300.000
3	Acid amin	1	10%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Túi	145.950	50	7.297.500
4	Acid amin	1	5%, 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/Túi	114.000	135	15.390.000
5	Sắt fumarat + acid folic	1	310mg +0,35mg	Viên, uống	Viên	1.930	122.000	235.460.000
6	Ambroxol	1	30mg	Viên, uống	Viên	900	82.000	73.800.000
7	Aminophyllin	1	4,8%, 5ml	Thuốc tiêm	Ống	10.815	370	4.001.550
8	Amlodipin	1	10mg	Viên, uống	Viên	1.290	44.900	57.921.000
9	Amoxicilin + Acid clavulanic	1	875mg + 125mg	Viên, uống	viên	13.650	16.000	218.400.000
10	Baclofen	1	10mg	Viên, uống	Viên	1.832	10.000	18.320.000
11	Bromhexin (hydroclorid)	1	4mg/5ml	Chai 200ml, uống	Chai/lọ	109.000	1.980	215.820.000
12	Calci gluconat	1	10%, 10ml	Thuốc tiêm	Ống	13.860	350	4.851.000
13	Calci carbonat + vitamin D3	1	500mg + 400IU	Viên, uống	Viên	3.400	15.000	51.000.000
14	Cefoxitin	1	1g	Bột pha tiêm	Lọ	158.000	1.000	158.000.000
15	Cimetidin	1	200mg/2ml	Dung dịch tiêm	Ống	16.800	2.400	40.320.000
16	Diazepam	1	5mg	Viên, uống	Viên	621	1.500	931.500
17	Diclofenac	1	75mg/3ml	Thuốc tiêm	Ống	7.800	5.900	46.020.000
18	Digoxin	1	250 mcg	Viên, uống	Viên	777	500	388.500
19	Diosmin + Hesperidin	1	450mg+50mg	Viên, uống	Viên	3.258	5.040	16.420.320
20	Domperidon	1	10mg	Viên, uống	Viên	900	19.800	17.820.000
21	Eperison	1	50mg	Viên, uống	Viên	3.416	2.500	8.540.000
22	Ethamsylat	1	250 mg	Viên, uống	Viên	6.900	6.000	41.400.000
23	Ethamsylat	1	250mg/2ml	Thuốc tiêm, truyền	Ống	24.990	50	1.249.500
24	Etomidat	1	20mg/10ml, ống 10ml	Thuốc tiêm	Ống	120.000	10	1.200.000
25	Fentanyl	1	50mcg/ml, ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	9.100	770	7.007.000
26	Gabapentin	1	100mg	Viên, uống	Viên	3.000	5.000	15.000.000
27	Insulin trộn, hỗn hợp (Mixtard-acting, Dual-acting)	1	100IU x 3ml	Thuốc tiêm	Ống/bút	152.000	2.240	340.480.000
28	Ketamin	1	50mg/1ml, lọ 10ml	Thuốc tiêm	Lọ	51.200	25	1.280.000
29	Lanzoprazol	1	15mg	Viên, uống	viên	4.980	5.000	24.900.000
30	Lidocain (hydroclorid)	1	10%/38g	Dạng thuốc phun mù	Chai	123.900	38	4.708.200
31	Losartan	1	50mg	Viên uống	Viên	1.680	44.800	75.264.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
32	Magnesi sulfat	1	0,15g/ml	Thuốc tiêm	Ống	6.600	180	1.188.000
33	Metoclopramid	1	10mg	Viên, uống	Viên	1.831	185	338.735
34	Metronidazol + neomycin + nystatin	1	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Viên, đặt	Viên	11.000	950	10.450.000
35	Midazolam	1	5mg/1ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Ống	17.700	200	3.540.000
36	Natri hydrocarbonat	1	4,2% 250ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	94.500	2	189.000
37	Omeprazol	1	40mg	Bột pha tiêm	Lọ	40.500	20	810.000
38	Paracetamol	1	150mg	Viên, đặt	Viên	2.420	2.000	4.840.000
39	Paracetamol	1	1g/100ml	Thuốc tiêm truyền	Túi/Chai/Lọ	45.000	48	2.160.000
40	Perindopril	1	8mg	Viên, uống	Viên	5.670	4.000	22.680.000
41	Pregabalin	1	75mg	Viên, uống	Viên	16.000	10.000	160.000.000
42	Promethazin (HCl)	1	50mg/2ml, ống 2 ml	Thuốc tiêm	Ống	13.500	200	2.700.000
43	Tenoxicam	1	20mg	Viên, uống	Viên	7.840	10.000	78.400.000
44	Tinh bột este hóa (Hydroxyethyl strach)	1	6% 500ml (200.000 Da)	Thuốc tiêm truyền	Chai	138.000	8	1.104.000
45	Tranexamic acid	1	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	10.650	1.440	15.336.000
46	Valsartan	1	80mg	Viên uống	Viên	5.250	2.000	10.500.000
47	Vitamin B1 + B6 + B12	1	100mg + 100mg + 1mg	Thuốc Tiêm	Ống	17.500	1.400	24.500.000
48	Vinpocetin	1	5mg	Viên, uống	Viên	2.520	12.000	30.240.000
49	Ebastin	1	10mg	Viên, uống	Viên	8.500	10.000	85.000.000
50	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	1	10mg	Viên, uống	Viên	2.450	20.000	49.000.000
51	Alpha chymotrypsin	2	21 microkatal	Viên ngậm	Viên	1.240	60.000	74.400.000
52	Ampicilin + sulbactam	2	1g + 0,5g	Bột pha tiêm	Lọ	38.700	2.000	77.400.000
53	Beclometason (dipropionat)	2	200 liều x 50mcg	Thuốc hít dạng phun sương	Hộp 1 bình 200 liều hít	165.000	195	32.175.000
54	Bezafibrat	2	200mg	Viên, uống	Viên	2.600	4.780	12.428.000
55	Calci carbonat + vitamin D3	2	500mg + 250IU	Viên, uống	Viên	3.367	45.000	151.515.000
56	Cefaclor	2	500mg	Viên, uống	Viên	8.022	12.000	96.264.000
57	Cefdinir	2	300mg	Viên, uống	Viên	8.000	17.000	136.000.000
58	Cefmetazol	2	1g	Bột pha tiêm	Lọ	88.300	1.000	88.300.000
59	Cefpirom	2	1g	Bột pha tiêm	Lọ	136.000	1.000	136.000.000
60	Cefradin	2	500mg	Viên, uống	Viên	2.490	50.000	124.500.000
61	Ceftazol	2	1g	Bột pha tiêm	Lọ	56.700	4.000	226.800.000
62	Ceftizoxim	2	1g	Bột pha tiêm	Lọ	50.000	2.000	100.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
63	Ebastin	2	10mg	Viên, uống	Viên	4.500	19.800	89.100.000
64	Eperison	2	50mg	Viên, uống	Viên	1.200	5.000	6.000.000
65	Fluocinolone acetonid	2	0,025% - 15g	Kem bôi ngoài da	Tuýp	21.000	1.300	27.300.000
66	Glimepirid	2	4mg	Viên, uống	Viên	1.120	12.000	13.440.000
67	Glucosamin	2	500mg	Viên, uống	Viên	1.400	20.000	28.000.000
68	Natri clorid	2	0,9%, chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai/túi	12.000	11.800	141.600.000
69	Pantoprazol	2	20mg	Viên, uống	Viên	1.500	9.600	14.400.000
70	Perindopril + amlodipin	2	5mg+5mg	Viên, uống	Viên	6.589	12.000	79.068.000
71	Ringer lactat	2	500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	12.000	10.000	120.000.000
72	Vitamin E	2	400mg	Viên, uống	Viên	1.800	9.850	17.730.000
73	Simvastatin	2	40mg	Viên, uống	Viên	4.300	6.000	25.800.000
74	Vitamin C	2	1000mg	Viên nén sủi bọt, uống	Viên	1.900	40.000	76.000.000
75	Ambroxol	2	30mg/5ml; Chai 150ml	Siro, uống	Chai/lọ	77.000	2.000	154.000.000
76	Perindopril + indapamid	2	4mg + 1.25mg	Viên, uống	Viên	1.790	45.000	80.550.000
77	Nystatin + metronidazol + neomycin	2	100.000IU+500mg + 65.000IU	Viên, đặt	Viên	7.300	5.400	39.420.000
78	Acetylsalicylic acid	3	81mg	Viên, uống	Viên	112	40.000	4.480.000
79	Aciclovir	3	5%, 5g	Dùng ngoài	Tube	4.780	1.000	4.780.000
80	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	400mg + 300mg + 30mg	Hỗn dịch, uống	Gói	2.900	140.000	406.000.000
81	Alverin (citrát)	3	40mg	Viên, uống	Viên	115	40.000	4.600.000
82	Alverin (citrát) + simethicon	3	60mg + 80mg	Viên, uống	Viên	1.500	18.000	27.000.000
83	Ambroxol	3	30mg/5ml	Dung dịch uống	ống	5.800	50.000	290.000.000
84	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	500mg + 62,5mg	Viên, uống	Viên	10.794	49.000	528.906.000
85	Amoxicilin + Sulbactam	3	250mg + 250mg	Thuốc cốm, uống	Gói	9.950	52.000	517.400.000
86	Atropin sulfat	3	0,25mg/ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Ống	525	6.900	3.622.500
87	Attapulgit mormoivon hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	3	2.5g+0.5g	Gói bột, uống	Gói	1.312	35.000	45.920.000
88	Bacillus subtilis+lactobacillus acidophilus	3	100 triệu(CFU)+500 triệu(CFU)	Bột, uống	Gói	2.200	50.000	110.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
89	Lactobacillis acidophilus + Bacillus Subtillis + Kẽm gluconat	3	0,7mg + 2,6mg + 5mg	Thuốc bột uống	Gói	3.500	60.000	210.000.000
90	Betamethason dipropionat + clotrimazol + gentamicin	3	(12,8mg + 200mg + 20mg)/20g	Tuýp 20g, thuốc dùng ngoài	Tuýp	21.000	2.000	42.000.000
91	Betamethason dipropionat	3	12,8mg/20g	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	26.900	2.000	53.800.000
92	Bromhexin (hydroclorid)	3	4mg/5ml	Siro, uống	Gói	2.900	50.000	145.000.000
93	Budesonid	3	64mcg / liều xịt, chai 120 liều	Hỗn dịch xịt mũi, định liều	Lọ	90.000	575	51.750.000
94	Calci carbonat + Calci gluconolactat	3	0,15g + 1,47g	Viên, Uống	Viên	1.950	60.000	117.000.000
95	Calci clorid	3	500mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	1.024	200	204.800
96	Calci Lactat	3	300mg	Viên, uống	Viên	1.800	141.000	253.800.000
97	Calci lactat	3	500mg/10ml	Dung dịch, uống	Ống	4.300	100.000	430.000.000
98	Carbocistein	3	375mg	Viên, uống	Viên	1.260	28.000	35.280.000
99	Carbocistein + salbutamol	3	250mg + 1mg, gói 2g	Thuốc bột, uống	Gói	3.810	9.700	36.957.000
100	Cefadroxil	3	1000 mg	Viên, uống	Viên	2.700	58.000	156.600.000
101	Cefdinir	3	150mg	Viên, uống	Viên	7.980	9.000	71.820.000
102	Cefdinir	3	250mg	Thuốc, uống	Gói	8.925	10.000	89.250.000
103	Celecoxib	3	200mg	Viên, uống	Viên	5.800	60.000	348.000.000
104	Cetirizin	3	10mg	Viên, uống	Viên	950	200.000	190.000.000
105	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	3	4mg	Viên, uống	Viên	63	396.000	24.948.000
106	Cimetidin	3	200mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	1.850	1.600	2.960.000
107	Cloramphenicol	3	0,4% ,10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	2.100	2.000	4.200.000
108	Clorpromazin (hydroclorid)	3	25mg	Viên uống	Viên	105	90.000	9.450.000
109	Codein + terpin hydrat	3	0,01g+0,1g	Viên uống	Viên	286	40.000	11.440.000
110	Colchicin	3	1mg	Viên, uống	Viên	290	23.500	6.815.000
111	Dexamethason acetat	3	4mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	920	1.200	1.104.000
112	Diazepam	3	5mg	Viên, uống	Viên	200	1.800	360.000
113	Diclofenac	3	50 mg	Viên, uống	Viên	92	18.800	1.729.600
114	Diethylphtalat	3	95%, lọ 10g	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	5.102	600	3.061.200
115	Digoxin	3	0,25mg	Viên, uống	Viên	727	1.000	727.000
116	Diosmin + Hesperidin	3	450mg+50mg	Viên, uống	Viên	930	18.000	16.740.000
117	Domperidon	3	5mg/5ml	Hỗn dịch, uống	Gói	1.995	9.950	19.850.250
118	Drotaverin clohydrat	3	80mg	Viên, uống	Viên	1.050	24.500	25.725.000
119	Dutasterid	3	0,5mg	viên, uống	viên	7.800	10.000	78.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
120	Ephedrin (hydroclorid)	3	10mg/ml, ống 1ml	Thuốc tiêm	Ống	3.150	2.800	8.820.000
121	Esomeprazol	3	20mg	Viên, uống	Viên	570	25.000	14.250.000
122	Flunarizin	3	10mg	Viên uống	Viên	798	26.000	20.748.000
123	Furosemid	3	20mg	Viên, uống	Viên	115	1.800	207.000
124	Gliclazid	3	60mg	Viên, uống	Viên	3.200	25.000	80.000.000
125	Glucose	3	30% x 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	15.960	90	1.436.400
126	Glucose	3	10% - 500ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	10.840	990	10.731.600
127	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	3	2,6mg	Viên, uống	Viên	1.320	69.000	91.080.000
128	Haloperidol	3	1,5mg	Viên, uống	Viên	105	50.000	5.250.000
129	Kẽm gluconat	3	10mg	Viên, uống	Viên	730	24.000	17.520.000
130	Kẽm gluconat	3	70mg/3g	Thuốc cốm, uống	Gói	3.120	15.900	49.608.000
131	Kẽm gluconat	3	8mg/5ml, chai 100ml	Siro, uống	Chai/Lọ	29.500	2.000	59.000.000
132	Ketoconazol	3	2%/10g	Dùng ngoài	Tuýp	6.698	600	4.018.800
133	Lactobacillus acidophilus	3	75mg	Thuốc bột	Gói	1.600	48.000	76.800.000
134	Lactobacillus acidophilus + Bacillus clausii	3	0,7mg +2,6mg (tương đương 10^8 CFU + 10^8 CFU)	Bột pha uống	Gói	2.289	47.900	109.643.100
135	Levothyroxin (muối natri)	3	0,1 mg	Viên, uống	Viên	294	59.000	17.346.000
136	Loratadin	3	5mg	Viên, uống	Viên	1.000	10.000	10.000.000
137	Loxoprofen	3	60mg	Viên, uống	Viên	1.067	377.000	402.259.000
138	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	0,6g+0,3922g+0,06g	Hỗn dịch, uống	Gói	2.940	189.000	555.660.000
139	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800,4mg + 4596mg + 80mg	Hỗn dịch, uống	Gói	3.450	48.000	165.600.000
140	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	3	800mg + 800mg + 100mg	Hỗn dịch, uống	Gói	3.998	51.800	207.096.400
141	Manitol	3	20%/250ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai	19.530	10	195.300
142	Métoclopramid	3	5mg/ml; ống 2ml	Thuốc tiêm	Ống	1.440	300	432.000
143	N-acetylcystein	3	200mg	Bột pha uống	Gói	405	19.000	7.695.000
144	Nalidixic acid	3	500mg	Viên, uống	Viên	654	88.800	58.075.200
145	Naphazolin	3	0,05%, 5ml	Dung dịch nhỏ mũi	Lọ	2.030	200	406.000
146	Natri clorid	3	0,9%, 10 ml	Thuốc nhỏ mắt	Ống/Lọ	1.232	2.480	3.055.360
147	Natri clorid	3	0.9%, 500ml	Thuốc tiêm truyền	Chai	8.400	5.000	42.000.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/ đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
148	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	3	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 2,5mg	Bột pha dung dịch uống	Gói	2.100	48.000	100.800.000
149	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm Gluconate	3	0,52g + 0,58g + 0,3g + 2,7g + 35mg	Bột pha dung dịch uống	Gói	2.750	50.000	137.500.000
150	Natri clorid+kali clorid+natri citrat + glucose khan	3	5,63g	Bột pha dung dịch uống	Gói	1.800	53.000	95.400.000
151	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	3	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Dung dịch nhỏ mắt	Chai/Lọ	37.000	2.000	74.000.000
152	Nước oxy già	3	10TT x30ml tương đương 3%/30ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	1.800	500	900.000
153	Nystatin	3	25.000IU	Thuốc, dùng ngoài	Gói	990	1.200	1.188.000
154	Nystatin	3	500.000IU	Viên, uống	Viên	664	1.000	664.000
155	Papaverin hydroclorid	3	40mg	Viên, uống	Viên	252	80.000	20.160.000
156	Papaverin hydroclorid	3	40mg/2ml	Thuốc tiêm	Ống	4.838	1.000	4.838.000
157	Paracetamol + lidocain	3	(450mg + 30mg)/3ml	Thuốc tiêm	Ống	7.350	4.000	29.400.000
158	Paracetamol + Chlorpheniramin	3	(150mg + 1mg)/7,5ml	Dung dịch uống	Ống	4.935	45.000	222.075.000
159	Paracetamol+Dextromethorphan+phenylephrin	3	650mg+20mg+10mg	Viên, uống	Viên	2.500	48.000	120.000.000
160	Phenobarbital	3	100mg	Viên, uống	Viên	300	74.200	22.260.000
161	Phytomenadion (vitamin K1)	3	1mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	1.560	2.400	3.744.000
162	Piracetam	3	400mg/8ml	Dung dịch uống	Ống	4.500	67.000	301.500.000
163	Propranolol (hydroclorid)	3	40mg	Viên, uống	Viên	273	200	54.600
164	Salbutamol (sulfat)	3	2,5mg/2,5ml	Dung dịch khí dung	Ống	4.410	1.200	5.292.000
165	Sắt Fumarat + Acid Folic	3	151,6mg + 0,35mg	Viên, uống	Viên	840	37.800	31.752.000
166	Spiramycin	3	1,5MIU	Bột pha uống	Gói	4.300	8.000	34.400.000
167	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	3	400mg + 80mg	Thuốc bột uống	Gói	1.830	4.800	8.784.000
168	Tetracain	3	0,5%, 10ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	15.015	20	300.300
169	Tinidazol	3	500mg	Viên uống	Viên	415	2.800	1.162.000
170	Tobramycin + Dexamethason	3	(3mg + 1mg)/ml x5ml	Thuốc nhỏ mắt	Lọ	35.000	1.000	35.000.000
171	Tranexamic acid	3	250mg/5ml	Thuốc tiêm	Ống	3.750	650	2.437.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
172	Tricalcium phosphat	3	1,65g/2g	Thuốc bột pha hỗn dịch, uống	Gói	1.869	27.400	51.210.600
173	Valproat natri	3	200mg	Viên, uống	viên	1.260	25.000	31.500.000
174	Valsartan	3	80mg	Viên uống	Viên	1.290	8.000	10.320.000
175	Vitamin A + D	3	5.000UI + 400UI	Viên, uống	Viên	182	52.000	9.464.000
176	Vitamin B1 + B6 + B12	3	(100mg+ 100mg + 1000mcg)/3ml	Thuốc tiêm	Ống	14.600	1.700	24.820.000
177	Vitamin B1 + B6 + B12	3	175 mg + 175 mg + 125 mcg	Viên, uống	Viên	1.197	220.000	263.340.000
178	Vitamin B1 + B6 + B12	3	115mg + 100mg + 50mcg	Viên, uống	Viên	1.059	200.000	211.800.000
179	Vitamin B12 (Cyanocobalamin, Hydroxocobalamin)	3	1000 mcg	Thuốc tiêm	Ống	525	1.150	603.750
180	Vitamin B6 + magnesi (lactat)	3	10 mg + 470 mg	Viên, uống	Viên	975	99.000	96.525.000
181	Vitamin C	3	100mg/5ml, 60ml	Siro, uống	Chai/Lọ	22.050	1.800	39.690.000
182	Vitamin E	3	400 UI	Viên, uống	Viên	530	4.000	2.120.000
183	Vitamin PP	3	500mg	Viên, uống	Viên	167	6.000	1.002.000
184	Flurbiprofen	3	100mg	Viên uống	Viên	4.900	40.000	196.000.000
185	Ticarcillin + kali clavulanat	3	1,5g + 0,1g	Bột pha tiêm	Lọ	120.000	1.200	144.000.000
186	Clotrimazol	3	1%10g	Dùng ngoài	Lọ/Tuýp	4.689	1.000	4.689.000
187	Lidocain + epinephrin(adrenalin)	3	36mg + 0,018mg/1,8ml	Thuốc tiêm	Ống	5.390	6.000	32.340.000
188	Povidon iodin	3	10%, chai 130ml	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	23.100	4.000	92.400.000
189	Cefoxitin	3	1g	Bột pha tiêm	Lọ	21.450	1.000	21.450.000
190	Cefpirom	3	1g	Bột pha tiêm	Lọ	43.344	1.000	43.344.000
191	Cefradin	3	500mg	Viên, uống	Viên	1.145	42.000	48.090.000
192	Ceftizoxim	3	1g	Bột pha tiêm	Lọ	19.953	2.000	39.906.000
193	Eperison	3	50mg	Viên, uống	Viên	343	7.500	2.572.500
194	Amoxicilin + Acid clavulanic	3	875mg + 125mg	Viên, uống	viên	2.599	15.000	38.985.000
195	Bromhexin (hydroclorid)	3	4mg	Viên, uống	Viên	52	50.000	2.600.000
196	Piracetam	3	12g/60ml	Thuốc tiêm truyền	Chai/lọ	38.246	1.000	38.246.000
197	Piracetam	3	400mg	Viên, uống	Viên	202	40.000	8.080.000
198	Cefmetazol	3	1g	Bột pha tiêm	Lọ	75.900	1.000	75.900.000
199	Cefadroxil	3	500mg	Viên, uống	Viên	786	140.000	110.040.000
200	Gliclazid + Metformin	4	80mg + 500mg	Viên uống	Viên	3.738	199.700	746.478.600

STT	Tên hoạt chất	Nhóm	Nồng độ/Hàm lượng	Dạng bào chế/đường dùng	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)
201	Rosuvastatin	4	20mg	Viên, uống	Viên	7.500	6.000	45.000.000
202	Cefadroxil	4	500mg	Viên, uống	Viên	2.520	150.000	378.000.000
203	Cefalexin	4	500mg	Viên, uống	Viên	1.495	88.000	131.560.000
204	Cefixim	4	200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch, uống	Gói	6.800	24.000	163.200.000
205	Cefixim	4	75mg	Cốm pha hỗn dịch, uống	Gói	6.500	57.800	375.700.000
206	Cefixim	4	50mg	Bột pha hỗn dịch, uống	Gói	3.390	12.000	40.680.000
207	Diacerein	4	50mg	Viên, uống	Viên	4.000	20.000	80.000.000
208	Glimepirid + Metformin	4	2mg + 500mg	Viên, uống	Viên	3.000	18.500	55.500.000
209	Metformin	4	1000mg	Viên, uống	Viên	2.000	30.000	60.000.000
210	Isosorbid mononitrat	4	60mg	Viên, uống	Viên	1.508	5.000	7.540.000
211	Piracetam	4	800mg	Viên, uống	Viên	2.530	67.000	169.510.000
212	Rabeprazol	5	40 mg	Viên, uống	Viên	8.500	18.500	157.250.000
213	Methyl ergometrin (maleat)	5	0,2mg/ml x 1ml	Thuốc tiêm	Ống	12.300	580	7.134.000
214	Phenobarbital	5	100mg/1ml	Thuốc tiêm	Ống	10.500	100	1.050.000
215	Paracetamol+ Lidocain (hydroclorid)	5	(300mg + 20mg)/2ml	Thuốc tiêm	Ống	16.000	3.800	60.800.000
Tổng cộng: 215 khoản								16.194.921.165